

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2021



Tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2021	Tại 31.12.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.529.688.207.243	1.433.726.923.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	707.505.148.987	703.521.904.466
1. Tiền	111		287.744.505.080	135.321.904.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		419.760.643.907	568.200.000.000
II. Đầu tư tài chính	120		326.268.843.284	325.708.981.719
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	326.268.843.284	325.708.981.719
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.025.620.520	155.448.466.507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	59.578.943.549	69.135.114.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	99.055.923.115	69.615.632.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	14.304.191.840	14.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	337.745.014.672	274.051.980.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(273.087.019.605)	(273.087.019.605)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		164.821.608.367	162.495.199.923
1. Hàng tồn kho	141	8	464.048.434.757	461.722.026.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.066.986.085	86.552.371.146
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.544.707.571	6.308.210.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.235.139.416	72.178.054.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.287.139.098	8.066.106.080
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.255.876.351.161	12.319.938.118.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.695.640.990	176.813.815.916

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	167.867.821.528	170.712.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.864.387.162	6.137.562.088
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	210		1.822.068.119.525	1.898.506.060.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.786.891.956.081	1.862.307.347.735
- Nguyên giá	222		6.181.813.403.811	6.181.986.434.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.394.921.447.730)	(4.319.679.086.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.176.163.444	36.198.713.259
- Nguyên giá	228		46.110.018.992	46.110.018.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.933.855.548)	(9.911.305.733)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	309.586.108.969	316.928.216.851
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(129.078.483.629)	(121.736.375.747)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.385.628.509	5.521.928.525
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.385.628.509	5.521.928.525
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	9.839.047.506.505	9.839.047.506.505
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.446.581.788	234.446.581.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.339.156.378	17.339.156.378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.061.626.862)	(94.061.626.862)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.093.346.663	83.120.589.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	104.093.346.663	83.120.589.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.785.564.558.404	13.753.665.042.248

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2021	Tại 31.12.2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.895.914.409.303	2.865.048.800.368
I. Nợ ngắn hạn	310		2.599.668.032.473	2.568.553.595.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	205.169.466.121	209.902.905.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	70.049.453.343	41.972.605.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.330.602.939	2.766.158.279
4. Phải trả người lao động	314		10.393.309.085	23.639.889.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.453.964.869	16.198.795.829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.382.246.639	5.505.803.658
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.216.017.991.180	1.166.196.438.388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.059.845.514.377	1.102.345.514.377
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		296.246.376.830	296.495.204.930
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	16.954.283.646	16.980.361.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	279.292.093.184	279.514.843.184
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.889.650.149.101	10.888.616.241.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	10.889.650.149.101	10.888.616.241.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.116.229.850.899)	(1.117.263.758.120)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.117.263.758.120)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.033.907.221	(1.117.263.758.120)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.785.564.558.404	13.753.665.042.248

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	220.338.924.546	
2. Các khoản giảm trừ	02	24	556.713.469	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		219.782.211.077	0
4. Giá vốn hàng bán	11	25	212.393.520.854	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.388.690.223	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	64.929.889.939	
7. Chi phí tài chính	22	27	41.118.345.728	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			38.963.379.764	
8. Chi phí bán hàng	24	28	3.802.748.065	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	27.396.024.101	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.462.268	0
11. Thu nhập khác	31	30	3.204.172.193	
12. Chi phí khác	32	31	2.171.727.240	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.032.444.953	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.033.907.221	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.033.907.221	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

Chỉ tiêu	VP TCTy(1)	Cty VTB Vinalines(2)	Cty VTB Container(3) Vinalines	CNHP(4)	CNHCM(5)	XKLD(9)	DVHH(10)	BQL DA	Tổng cộng trước bù trừ	Bù trừ nội bộ	Tổng cộng sau bù trừ
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	17.370.426.683	185.148.903.313	3.915.445.971	4.137.117.713	0	91.737.000	9.183.730.606	690.914.620	220.538.275.906	199.351.360	220.338.924.546
2. Các khoản giảm trừ		556.713.469							556.713.469		556.713.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	17.370.426.683	184.592.189.844	3.915.445.971	4.137.117.713	0	91.737.000	9.183.730.606	690.914.620	219.981.562.437	199.351.360	219.782.211.077
4. Giá vốn hàng bán	13.401.067.475	181.709.867.324	4.285.718.180	3.636.602.114	0	0	8.629.370.687	759.152.227	212.421.778.007	28.257.153	212.393.520.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	3.969.359.208	2.882.322.520	-370.272.209	500.515.599	0	91.737.000	554.359.919	-68.237.607	7.559.784.430	171.094.207	7.388.690.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	62.684.328.867	1.963.245.779	3.396.304	21.077.311	44.050	251.687.072	5.941.331	169.225	64.929.889.939	0	64.929.889.939
7. Chi phí tài chính	27.276.141.520	13.824.898.409	0	0	0	17.305.799	0	0	41.118.345.728	0	41.118.345.728
8. Chi phí bán hàng	2.439.872.086	1.357.048.779	5.827.200						3.802.748.065		3.802.748.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.116.493.283	8.480.385.447	1.932.430.998	962.600.450	270.810.159	240.755.626	389.367.931	174.274.414	27.567.118.308	171.094.207	27.396.024.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.821.181.186	-18.816.764.336	-2.305.134.103	-441.007.540	-270.766.109	85.362.647	170.933.319	-242.342.796	1.462.268	0	1.462.268
11. Thu nhập khác	690.464.003	1.398.495.151	835.740.488	279.454.545	0	0	18.006	0	3.204.172.193		3.204.172.193
12. Chi phí khác	1.769.702.000	19.276.494	382.743.466	0	0	0	5.280	0	2.171.727.240		2.171.727.240
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	-1.079.237.997	1.379.218.657	452.997.022	279.454.545	0	0	12.726	0	1.032.444.953	0	1.032.444.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	20.741.943.189	-17.437.545.679	-1.852.137.081	-161.552.995	-270.766.109	85.362.647	170.946.045	-242.342.796	1.033.907.221	0	1.033.907.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành									0		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									0		0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	20.741.943.189	-17.437.545.679	-1.852.137.081	-161.552.995	-270.766.109	85.362.647	170.946.045	-242.342.796	1.033.907.221	0	1.033.907.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)									0		0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.033.907.221	
2. Điều chỉnh cho các khoản			119.107.981.091	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85.364.100.239	
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.522)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.219.484.390)	
- Chi phí lãi vay	06		38.963.379.764	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.141.888.312	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.279.078.297)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.326.408.444)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.667.834.533	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.209.254.202)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.994.981.902	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(2.290.994.086)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.920.043.284)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.710.181.719	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.008.134.358	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.507.278.707	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(42.500.000.000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.500.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.002.260.609	0
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		703.521.904.466	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.016.088)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	707.505.148.987	0

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP có trụ sở chính của tại tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ vận tải đa phương thức; dịch vụ Logistics. Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác cảng biển, cảng sông.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ kho, bãi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ và phương tiện khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

3.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Chi nhánh:

- Công ty Vận tải biển VIMC;
- Công ty Vận tải biển Container VIMC;
- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng;
- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh;
- Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC;
- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng;
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải VIMC.

3.2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Tại ngày 31/03/2021, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có 19 Công ty con, 14 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 4 khoản đầu tư vào đơn vị khác.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng)

2. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại VN

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

5. Nguyên tắc các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được phản ánh theo giá trị thực tế hình thành TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty mà VIMC nắm giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết phản ánh một công ty mà VIMC có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của VIMC. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

- Góp vốn liên doanh: Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các khoản vốn góp liên doanh được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên BCTC

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản chi phí đi vay khác được tính vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và nguồn vốn tự huy động

- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận khi Vinalines có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại 31/03/2021</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	707.505.148.987	703.521.904.466
	- Tiền mặt	3.966.937.651	3.075.368.192
	- Tiền gửi ngân hàng	283.777.567.429	132.246.536.274
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	419.760.643.907	568.200.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	326.268.843.284	325.708.981.719
3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59.578.943.549	69.135.114.032
	Công ty TNHH Hapag - Lloyd	4.976.191.000	5.042.705.320
	Ocean Network Express Pte Ltd	13.465.351.059	14.271.827.456
	Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	4.467.064.785	7.796.222.481
	Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.612.018.200	3.233.077.650
	Khách hàng khác	34.058.318.505	38.791.281.125
4	Trả trước cho người bán	99.055.923.115	69.615.632.663
	Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
	Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
	Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Phà Rừng	12.136.900.738	3.891.919.589
	Các đối tượng khác	31.500.155.606	10.304.846.303
5	Phải thu về cho vay	182.172.013.368	185.017.013.368
5.1	Phải thu về cho ngắn hạn	14.304.191.840	14.304.191.840
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4.904.191.840	4.904.191.840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000	9.400.000.000
5.2	Phải thu về cho vay dài hạn	167.867.821.528	170.712.821.528
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	54.067.321.528	56.417.321.528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	113.800.500.000	114.295.500.000
6	Phải thu khác	344.609.401.834	280.189.542.716
6.1	Phải thu ngắn hạn khác	337.745.014.672	274.051.980.628
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	135.442.194.688	77.529.066.588
	- Phải thu tạm ứng của người lao động	687.626.678	6.973.684.334
	- Phải thu về kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	527.016.875	446.176.155
	- Phải thu lãi tiền gửi	1.313.408.510	2.147.742.254
	- Phải thu lãi cho vay	41.695.713.482	41.165.649.856
	- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.233.077.978	1.676.417.792
	- Phải thu khác	155.845.976.461	144.113.243.649
6.2	Phải thu dài hạn khác	6.864.387.162	6.137.562.088
	- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	3.959.210.789	3.232.385.715
	- Phải thu về kỹ cược kỹ quỹ dài hạn	2.868.608.673	2.868.608.673

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại 31/03/2021</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>
	- Các khoản phải thu khác	36.567.700	36.567.700
8	Hàng tồn kho	464.048.434.757	461.722.026.313
	- Nguyên liệu, vật liệu	145.597.024.189	143.395.251.425
	- Công cụ, dụng cụ	9.435.295	12.420.713
	- Chi phí KD dở dang	1.310.543.913	1.283.123.865
	- Hàng hóa	317.131.431.360	317.031.230.310
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.226.826.390)	(299.226.826.390)
	+ 02 máy tàu 47.500 DWT (HB02, HB03)	207.596.390.800	207.596.390.800
	+ Lô cọc thép chờ thanh lý của dự án Vân Phong	91.630.435.590	91.630.435.590
9	Chi phí trả trước		
9.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9.544.707.571	6.308.210.336
	- Phí bảo hiểm	8.823.188.531	5.281.645.984
	- Chi phí sửa chữa tài sản	0	3.678.611
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.227.891	59.952.843
	- Các khoản khác	584.291.149	962.932.898
9.2	Chi phí trả trước dài hạn	104.093.346.663	83.120.589.696
	- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	345.372.935	349.148.420
	- Tiền thuê đất trả trước	2.041.524.574	2.358.860.000
	- Chi phí sửa chữa tàu lên đà	93.107.374.209	70.591.690.052
	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.672.314.591	8.931.977.039
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	803.748.532	788.838.089
	- Khác	123.011.822	100.076.096
13	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.385.628.509	5.521.928.525
	- Dự án ĐTXD nâng cấp, cải tạo bến 5.000 DWT tại VNL Hậu Giang	5.771.860.409	5.180.093.066
	- Dự án khác	613.768.100	341.835.459
15	Phải trả người bán ngắn hạn	205.169.466.121	209.902.905.240
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.110.576	93.682.110.576
	- Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	15.439.310.850	20.808.508.534
	- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	23.418.103.817	22.349.538.718
	- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.749.331.046	4.608.264.330
	- Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.910.592.952	4.910.592.952
	- Các nhà cung cấp khác	62.970.016.880	63.543.890.130
16	Phải trả người bán ngắn hạn	70.049.453.343	41.972.605.889
	- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	27.171.915.799	30.917.636.324
	- R.H Pacific Shipping (Agencies) Ltd	7.403.723.682	1.337.807.041
	- Glory Shipping Marine Co., Ltd	15.190.483.222	0
	- Sinokor Merchant Marine Co., Ltd	6.530.346.770	514.813.096
	- Đối tượng khác	13.752.983.870	9.202.349.428

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại 31/03/2021</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>
18	Chi phí phải trả ngắn hạn	31.453.964.869	16.198.795.829
	- Chi phí sửa chữa tàu	22.108.825.359	7.258.085.015
	- Phải trả về sự cố trên tàu	0	3.290.551.209
	- Chi phí phải trả khác	9.345.139.510	5.650.159.605
19	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.382.246.639	5.505.803.658
	- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	3.382.246.639	367.026.160
	- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	0	5.138.777.498
20	Phải trả khác	1.232.972.274.826	1.183.176.800.134
20.1	Phải trả ngắn hạn khác	1.216.017.991.180	1.166.196.438.388
	- BHXH, BHYT, BHTN, HPCĐ	4.844.199.295	1.564.087.776
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	125.000.000
	- Phải trả tiền lãi vay	991.329.015.158	945.230.096.735
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.754.776.727	219.277.253.877
20.2	Phải trả dài hạn khác	16.954.283.646	16.980.361.746
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.954.283.646	16.980.361.746
21	Vay và nợ thuê tài chính	1.339.137.607.561	1.381.860.357.561
21.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.059.845.514.377	1.102.345.514.377
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.059.845.514.377	1.102.345.514.377
21.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	279.292.093.184	279.514.843.184
	- Vay ngân hàng	164.600.593.184	164.600.593.184
	- Vay tổ chức khác	114.691.500.000	114.914.250.000

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2021	227.794.983.242	28.284.329.025	5.914.106.681.033	11.560.386.092	240.055.000	6.181.986.434.392
- Tăng trong kỳ	0	70.310.360	2.082.957.720	0	0	2.153.268.080
+ Mua sắm mới	0	0	2.082.957.720	0	0	2.082.957.720
+ Chuyển từ XDCB	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	70.310.360	0	0	0	70.310.360
- Giảm trong kỳ	141.909.907	105.342.177	2.079.046.577	0	0	2.326.298.661
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	141.909.907	105.342.177	2.079.046.577	0	0	2.326.298.661
- Tại ngày 31/03/2021	227.653.073.335	28.249.297.208	5.914.110.592.176	11.560.386.092	240.055.000	6.181.813.403.811
KHẤU HAO LŨY KẾ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2021	96.936.197.944	11.446.343.759	4.201.642.905.829	9.533.473.149	120.165.976	4.319.679.086.657
- Tăng trong kỳ	2.969.109.773	835.502.497	72.807.959.746	379.306.293	7.564.233	76.999.442.542
+ Trích khấu hao trong kỳ	2.969.109.773	835.502.497	72.807.959.746	379.306.293	7.564.233	76.999.442.542
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	60.777.358	1.696.304.111	0	0	1.757.081.469
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	60.777.358	1.696.304.111	0	0	1.757.081.469
- Tại ngày 31/03/2021	99.905.307.717	12.221.068.898	4.272.754.561.464	9.912.779.442	127.730.209	4.394.921.447.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2021	130.858.785.298	16.837.985.266	1.712.463.775.204	2.026.912.943	119.889.024	1.862.307.347.735
- Tại ngày 31/03/2021	127.747.765.618	16.028.228.310	1.641.356.030.712	1.647.606.650	112.324.791	1.786.891.956.081

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	19.959.069.529	351.898.800	25.799.050.663	0	46.110.018.992
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Mua sắm mới	0		0		0
+ Chuyển từ XDCB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/03/2021	19.959.069.529	351.898.800	25.799.050.663	0	46.110.018.992
KHẤU HAO LŨY KẾ					0
- Tại ngày 01/01/2021	2.412.764.290	351.898.800	7.146.642.643	0	9.911.305.733
- Tăng trong kỳ	139.392.000	0	883.157.815	0	1.022.549.815
+ Trích khấu hao trong kỳ	139.392.000		883.157.815		1.022.549.815
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/03/2021	2.552.156.290	351.898.800	8.029.800.458	0	10.933.855.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
- Tại ngày 01/01/2021	17.546.305.239	0	18.652.408.020	0	36.198.713.259
- Tại ngày 31/03/2021	17.406.913.239	0	17.769.250.205	0	35.176.163.444

12. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2021	-	438.664.592.598		438.664.592.598
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XD/CB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2021	-	438.664.592.598	-	438.664.592.598
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2021	-	121.736.375.747		121.736.375.747
- Tăng trong kỳ	-	7.342.107.882	-	7.342.107.882
+ Trích khấu hao trong kỳ	-	7.342.107.882	-	7.342.107.882
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2021	-	129.078.483.629		129.078.483.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2021	-	316.928.216.851	-	316.928.216.851
- Tại ngày 31/03/2021	-	309.586.108.969	-	309.586.108.969

14. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

14	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/3/2021			Tại ngày 31/12/2020		
		Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
A	Đầu tư vào công ty con		9.681.323.395.201	(30.749.207.752)		9.681.323.395.201	(30.749.207.752)
1	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302.641.377	4.781.733.756.600		302.641.377	4.781.733.756.600	
2	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141.564.906	1.132.519.248.000		141.564.906	1.132.519.248.000	
3	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74.250.000	1.435.500.000.000		74.250.000	1.435.500.000.000	
4	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30.312.262	415.459.150.120		30.312.262	415.459.150.120	
5	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19.823.015	582.796.641.000		19.823.015	582.796.641.000	
6	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28.208.500	259.192.479.128		28.208.500	259.192.479.128	
7	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10.973.772	125.101.000.800		10.973.772	125.101.000.800	
8	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(19.805.760.558)		38.073.259.493	(19.805.760.558)
9	- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	12.468.000	124.763.766.837	(5.567.754.753)	12.468.000	124.763.766.837	(5.567.754.753)
10	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	-	395.301.093.431	(5.375.692.441)	-	395.301.093.431	(5.375.692.441)
11	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71.400.000	75.684.000.000		71.400.000	75.684.000.000	
12	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000	10.200.000.000		10.200.000	10.200.000.000	
13	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-		-	-	
14	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838	166.306.435.800		7.196.838	166.306.435.800	
15	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam		31.459.005.992			31.459.005.992	
16	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4.590.000	59.670.000.000		4.590.000	59.670.000.000	
17	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8.061.620	47.563.558.000		8.061.620	47.563.558.000	
18	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20.655.000	-		20.655.000	-	
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939.558	-		939.558	-	
B	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		234.446.581.788	(62.207.635.820)		234.446.581.788	(62.207.635.820)
1	Đầu tư vào công ty liên doanh		95.153.045.184	-		95.153.045.184	-
1.1	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460			39.266.565.460	
1.2	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724			55.886.479.724	

14	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/3/2021			Tại ngày 31/12/2020		
		Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
1.3	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-			-	
1.4	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA		-			-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết		139.293.536.604	(62.207.635.820)		139.293.536.604	(62.207.635.820)
2.1	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam	29.888.000	35.865.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	(35.865.600.000)
2.2	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		-			-	
2.3	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81.649	3.131.513.820	(3.131.513.820)	81.649	3.131.513.820	(3.131.513.820)
2.4	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1.987.734	20.846.179.892		1.987.734	20.846.179.892	
2.5	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5.996.573	11.993.146.000	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	(11.993.146.000)
2.6	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại	2.880.000	25.344.000.000		2.880.000	25.344.000.000	
2.7	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	1.323.000	-		1.323.000	-	
2.8	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	1.961.960	30.895.720.892		1.961.960	30.895.720.892	
2.9	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	7.286.400.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	(7.286.400.000)
2.10	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	3.930.976.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	(3.930.976.000)
C	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.339.156.378	(1.104.783.290)	-	17.339.156.378	(1.104.783.290)
1	Đầu tư Cổ phiếu		16.234.373.088	-		16.234.373.088	-
1.1	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	4.431.254.923		437.400	4.431.254.923	
1.2	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP	1.099.900	11.643.115.357		1.099.900	11.643.115.357	
1.3	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	160.002.808		47.844	160.002.808	
2	Đầu tư dài hạn khác		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)
2.1	- Công ty LD Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)
	Cộng		9.933.109.133.367	(94.061.626.862)	-	9.933.109.133.367	(94.061.626.862)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong quý		Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp		
I. Thuế	8.066.106.080	2.373.068.624	4.621.575.801	4.061.738.016	8.451.414.332	3.330.602.939
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.952.836	1.101.020.796	1.797.327.283	2.289.213.940	7.952.836	609.134.139
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.968.883.564	0	0	0	7.968.883.564	0
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	1.875.062.886	0	0	1.875.062.886
8. Thuế thu nhập cá nhân	89.269.680	1.269.047.828	922.185.632	1.752.524.076	474.577.932	836.405.914
9. Các loại thuế khác	0	3.000.000	27.000.000	20.000.000	0	10.000.000
II. Các khoản phải nộp khác	0	393.089.655	0	2.228.814.421	1.835.724.766	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản khác	0	393.089.655	0	2.228.814.421	1.835.724.766	0
Tổng cộng	8.066.106.080	2.766.158.279	4.621.575.801	6.290.552.437	10.287.139.098	3.330.602.939

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 01/01/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	(1.418.768.426)		0	12.004.461.231.574
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	-1.117.263.758.120
- Kết chuyển vào KQKD của Công ty cổ phần	0	0	0	0	0	1.418.768.426		0	1.418.768.426
Số dư cuối 31/12/2020	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Số dư đầu 01/01/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
- Lãi trong kỳ								1.033.907.221	1.033.907.221
- Tăng khác									0
- Lỗ trong kỳ									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối 31/03/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.116.229.850.899)	10.889.650.149.101

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 không có số liệu cùng kỳ để so sánh.

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
23. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	220.338.924.546	0
- Dịch vụ vận tải	190.190.505.535	
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.217.574.355	
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21.273.138.286	
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	91.737.000	
- Dịch vụ khác	1.565.969.370	
24. Các khoản giảm trừ	556.713.469	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.782.211.077	0
- Doanh thu Vận tải	189.633.792.066	
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.217.574.355	
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21.273.138.286	
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	91.737.000	
- Dịch vụ khác	1.565.969.370	
25. Giá vốn hàng bán	212.393.520.854	0
- Giá vốn về vận tải	186.341.547.884	
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	7.893.257.884	
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	16.756.710.097	
- Giá vốn dịch vụ khác	1.402.004.989	
26. Doanh thu hoạt động tài chính	64.929.889.939	0
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.055.492.050	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.961.255.267	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (bán cổ phiếu)	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.913.142.622	
27. Chi phí tài chính	41.118.345.728	0
- Lãi vay phải trả	38.963.379.764	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.837.021.036	
- Dự phòng đầu tư tài chính	0	
- Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	0	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	317.944.928	

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
28. Chi phí bán hàng	3.802.748.065	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.802.748.065	
- Chi phí khác bằng tiền		
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.396.024.101	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.817.691	
- Chi phí nhân công	15.961.865.445	
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	311.112.337	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.114.312.116	
- Thuế, phí và lệ phí	1.589.223.639	
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.744.307	
- Chi phí khác bằng tiền	3.649.948.566	
30. Thu nhập khác	3.204.172.193	0
- Thu từ tiền bồi thường	1.398.495.151	
- Thu nhập từ bán nợ	0	
- Thanh lý tài sản	820.000.000	
- Thù lao	690.464.003	
- Khác	295.213.039	
31. Chi phí khác	2.171.727.240	0
- Thanh lý tài sản	382.743.466	
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế	0	
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	0	
- Chi tiền thù lao	1.769.702.000	
- Các khoản khác	19.281.774	
32. Chi phí theo yếu tố	243.592.293.020	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.122.677.972	
- Chi phí nhân công	46.058.394.479	
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	196.722.721	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.366.380.521	
- Thuế, phí và lệ phí	1.104.050.933	
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.279.750.784	
- Chi phí khác bằng tiền	13.464.315.610	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2021 không có số liệu cùng kỳ để so sánh.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố Báo cáo tài chính riêng này

3. Thông tin về các bên liên quan

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ	Đơn vị tính: đồng		
		Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
3.1. Doanh thu bán hàng				
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	142.832.415	142.832.415	
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	165.253.024	165.253.024	
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	4.636.364	4.636.364	
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	2.048.908.912	2.048.908.912	
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	6.452.649.060	6.452.649.060	
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	1.423.525.752	1.423.525.752	
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	253.095.367	253.095.367	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	1.673.481.284	1.673.481.284	
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	318.642.894	318.642.894	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	364.297.500	364.297.500	
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	312.577.650	312.577.650	
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	10.196.697	10.196.697	
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	5.818.182	5.818.182	
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty LK	118.718.131	118.718.131	
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty LK	1.636.364	1.636.364	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty LK	40.640.293	40.640.293	
- Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty LK	28.463.550	28.463.550	
3.2. Mua hàng hóa dịch vụ				
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	23.000.000	23.000.000	
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.918.519.060	2.918.519.060	
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	324.366.460	324.366.460	
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.258.538.080	1.258.538.080	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	109.925.818	109.925.818	
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	81.816.513	81.816.513	
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.142.500.353	1.142.500.353	
3.3. Cổ tức được nhận				

- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	726.825.074
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty LK	511.161.499
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty LK	55.172.158

3.5. Phải thu khách hàng

Tại 31/3/2021

- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	Công ty con	4.467.064.785
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	4.014.786.200
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	2.322.491.645
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	281.460.380
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	176.699.896
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	35.094.579

3.6. Người mua trả trước

3.7. Cho vay

Tại 31/3/2021

- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	63.467.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty LK	113.800.500.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty LK	4.904.191.840

3.8. Phải thu khác

Tại 31/3/2021

- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	70.704.005.549
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.179.066.588
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	610.932.351
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	711.327.050
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	8.803.046.204
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	95.635.825.987

3.9. Phải trả người bán

Tại 31/3/2021

- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	25.300.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	5.070.479.990
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	2.913.130.069
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	636.491.692
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	15.439.310.850
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	4.910.592.952
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	89.998.164

3.10. Phải trả khác

4. Số liệu so sánh

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 và Báo cáo lưu chuyển tiền trong kỳ không có số liệu cùng kỳ để so sánh. Số liệu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT ✓

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh